# Phần thứ ba

# NỘI DUNG LẬP QUY HOẠCH

I. ĐINH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ**:**

1. Quy hoạch khu trung tâm xã**:**

***1.1. Định hướng quy hoạch:***

a) Tổ chức không gian:

- Trục không gian chủ đạo là trục đường tỉnh ĐT.624B và đường huyện ĐH.31 qua trung tâm xã được xây dựng mương hộp, có nắp đan, kết nối với các trục đường ngang, tạo điểm nhấn về phát triển kinh tế - xã hội của xã địa phương.

- Bố cục không gian kiến trúc đảm bảo các góc nhìn, tầm nhìn và trường nhìn cho các điểm nhấn không gian chung, nhưng phải tuân thủ các giá trị văn hóa, lịch sử, tính thời sự hiện tại, đảm bảo phát triển bền vững, ổn định lâu dài.

b) Diện tích, ranh giới: Không gian trung tâm xã phát triển theo dọc theo đường tỉnh ĐT.624B và đường huyện ĐH.31, mở rộng ra hai bên trong phạm vi bán kính 500 mét, diện tích 30ha. Ranh giới như sau:

- Phía Đông: Khu dân cư số 5 thôn Phước Sơn dọc theo đường BTXM

- Phía Tây: Nghĩa Trang Liệt Sĩ, Khu dân cư 25 thôn Phú An

- Phía Nam: Giáp đường đường xã Chợ Vom – Cầu máng – Phú An

- Phía Bắc: Giáp Giáp Kênh S18 – 2Anối trạm bơm cũ (đồng Phú An)

c) Cơ cấu sử dụng đất: Tổng diện tích khu vực nghiên cứu: 30,0ha, tăng so với quy hoạch giai đoạn 2016-2020 (20,0ha): 10,0ha, trong đó:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất** | **Diện tích** | **Cơ cấu %** | **Ghi chú** |
| 1 | Đất hạ tầng công cộng | 8.960 | 3,38 |  |
| 2 | Đất giao thông | 20.526 | 7,75 |  |
| 3 | Đất mặt nước | 9.042 | 3,41 |  |
| 4 | Đất ở | 106.800 | 40,30 |  |
| 5 | Đất sản xuất | 53.800 | 20,30 |  |
| 6 | Đất khác | 872 | 0,33 |  |
| **Tổng diện tích** | | **300.000** | **100** |  |

d) Tổ chức công trình:

- Trụ sở làm việc của cơ quan xã: Bố trí đồng bộ tại thôn Phước Sơn, gồm: Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN, các đoàn thể, công an và xã đội.

- Các công trình hạ tầng xã hội chủ yếu nằm dọc đường huyện ĐH31 thuộc Phước Sơn; gồm: Nhà văn hóa xã, trường học các cấp, trạm y tế xã, sân thể thao,...

***1.2. Giải pháp quy hoạch:***

- Bố trí các loại công trình phù hợp với cảnh quan chung; các công trình công cộng, dịch vụ xây dựng độc lập hoặc hợp khối, kết hợp vườn hoa, cây xanh, tường rào, cổng ngõ tạo nên sự thông thoáng.

- Tổ chức các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kết nối liên hoàn với thôn và các địa phương trong khu vực, đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Dành quỹ đất dự phòng ở khu vực trung tâm xã để áp ứng nhu cầu về nhà ở cho nhân dân; đồng thời tạo ra quỹ đất dự phòng cho xây dựng hạ tầng và thực hiện quy hoạch mỡ rộng các điểm dân cư khi có nhu cầu.

**2. Quy hoạch các thôn:**

***2.1. Tổ chức không gian:*** Giữ nguyên hiện trạng 05 thôn (KDC) hiện hữu trên địa bàn xã. Bố trí tái định cư xen ghép vào những khoảng trống giữa các điểm dân cư hiện hữu để hình thành khu dân cư tập trung. Phân bố dân cư như sau:

a) Vùng 1: Gồm 03 thôn Phước Sơn, Chú Tượng và Phú An (Phía Nam); dân số 3966 người, kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Một số dân cư sống tập trung dọc đường tỉnh ĐT.624B đoạn từ xã Đức Chánh đến giáp xã Hành Thịnh, kết hợp hoạt động thương mại dịch vụ.

b) Vùng 2: Gồm 02 thôn: Nghĩa Lập và An Long (phía Bắc); dân số 2526 người, kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Một số ít dân cư sống tập trung dọc theo trục đường huyện ĐH.31 kết hợp hoạt động thương mại dịch vụ.

***2.2. Giải pháp quy hoạch:***

a) Tại các trục đường chính:

- Mật độ xây dựng 70-80%.

- Tầng cao phù hợp với cảnh quan chung, đảm bảo kiến trúc và mỹ quan.

- Hình thức kiến trúc nhà ở có cổng, hàng rào thông thoáng, kết nối bằng cây xanh, hoa cây kiểng,...

- Tổ chức trồng cây cảnh quan ven đường, tạo môi trường xanh.

b) Tại các thôn, xóm:

- Mật độ xây dựng 60-70%.

- Tầng cao phù hợp với cảnh quan chung. Khuyến khích xây dựng kiểu nhà vườn, có sân vườn, tường rào, cổng ngõ thông thoáng kết nối với cây xanh, hạn chế xây dựng nhà ống.

**3. Quy hoạch điểm dân cư và mô hình nhà ở:**

***3.1. Định hướng quy hoạch:***

3.1.1. Điểm dân cư:

*a) Đối với điểm dân cư hiện hữu:* Giữ nguyên các điểm dân cư tại 05 thôn; sắp xếp, chỉnh trang các điểm dân cư, bố trí xen ghép thêm các hộ dân cư mới vào các điểm dân cư hiện hữu trên cơ sở khai thác quỹ đất chưa sử dụng và đất sản xuất không hiệu quả, đảm bảo duy trì được giá trị nông thôn truyền thống.

*b) Đối với điểm dân cư mới:* Quy hoạch các điểm dân cư mới tại các thôn trong xã, diện tích là 244.100 m2 (24,41 ha); cụ thể như sau:

***Bảng: Tổng hợp quy hoạch điểm dân cư mới:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Địa điểm  (thôn)** | **DT đất (m2)** | **Ghi chú** |
| 1 | Điểm dân cư Đồng Vàng | An Long | 8.600 |  |
| 2 | Điểm dân cư Mẫu Bỉnh | Phước Sơn | 15.100 |  |
| 3 | Điểm dân cư Chim Chim | Nghĩa Lập | 5.200 |  |
| 4 | Điểm dân cư Cửa Miểu | Phước Sơn | 3.400 |  |
| 5 | Điểm dân cư Thổ Giữa | Phước Sơn | 17.800 |  |
| 6 | Điểm dân cư Bầu Sâu | Nghĩa Lập | 16.600 |  |
| 7 | Điểm dân cư Trung tâm xã | Phú An + Chú Tượng | 99.000 |  |
| 8 | Khu tái định cư Phú An | Phú An | 1.800 |  |
| 9 | Quy hoạch đất ở khép kín | Toàn xã | 23.000 |  |
| 10 | Điểm dân cư dọc tuyến đường Bồ Đề - Chợ Vom, thôn Nghĩa Lập | Nghĩa Lập | 13.400 |  |
| 11 | Điểm dân cư Ngõ Luỹ | An Long | 35.000 |  |
| 12 | Điểm dân cư phía Đông SVĐ thôn Phú An | Phú An | 5.200 |  |
| **Tổng cộng** | |  | **244.100** |  |

*c) Quy chể quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn:*

Tất cả các điểm dân cư nông thôn khi quy hoạch mới hoặc chỉnh trang phải xây dựng Quy chể quản lý kiến trúc theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc. Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Quy định phạm vi tổng thể, ranh giới lập quy chế;

- Định hướng về kiến trúc, cảnh quan đối với toàn điểm dân cư nông thôn;

- Xác định yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc tại điểm dân cư nông thôn theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020; cụ thể:

+ Các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán địa phương liên quan đến bản sắc trong kiến trúc;

+ Các hình thái kiến trúc đặc trưng; kỹ thuật xây dựng và sử dụng vật liệu truyền thống của địa phương;

+ Lựa chọn phương án, định hướng kiến trúc đảm bảo bản sắc văn hóa dân tộc trong xây dựng mới, cải tạo công trình kiến trúc;

- Quy định cụ thể tại khu vực trung tâm, dọc tuyến đường liên xã, trục đường chính, đường liên thôn, cảnh quan khu vực bảo tồn; các khu vực tập trung làng xóm, các khu vực phát triển dọc tuyến đường, tuyến sông, mặt nước;

- Quy định đối với công trình công cộng: kiến trúc công sở, cơ sở y tế, giáo dục, công trình văn hóa, thể thao;

- Quy định đối với công trình nhà ở: xây dựng theo các chỉ tiêu được quy định trong quy hoạch xây dựng nông thôn được phê duyệt;

- Quy định tại các điểm đ, e, g và h khoản 3 Điều 14 của Luật Kiến trúc và điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020; cụ thể:

+ Quy định về quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị;

+ Quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc;

+ Sơ đồ, bản vẽ, hình ảnh minh họa;

+ Phụ lục về danh mục công trình kiến trúc có giá trị.

+ Quy định về kiến trúc công trình đảm bảo các yêu cầu về phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.1.2. Mô hình nhà ở:

*a) Nhà ở hộ gia đình kết hợp dịch vụ:*

- Tổ chức mặt bằng phù hợp với loại hình nhà vườn kết hợp dịch vụ.

- Diện tích đất bình quân cho mỗi hộ 150-200 m2.

- Mật độ xây dựng 70-80%.

- Hình thức phù hợp, xây dựng công trình vệ sinh, xử lý nước thải, chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

*b) Nhà ở hộ gia đình thuần nông (nhà vườn):*

- Bố trí lô đất phù hợp với quy hoạch, có tường rào, cổng ngõ; lối ra vào cổng ngõ tối thiểu 3 mét, kết nối với trục đường thôn, xóm.

- Diện tích đất từ 200-250m2. Mật độ xây dựng 65-70%;

- Khuyến khích xây dựng kiểu nhà vườn, tường rào, cổng ngõ bằng hệ thống cây xanh hoặc kết hợp cây xanh với tre, gỗ hoặc bê tông xi măng.

- Xây dựng chuồng chăn nuôi sau nhà, cách xa nguồn nước và nơi sinh hoạt.

*c) Nhà ở hộ gia đình sản xuất TTCN và làm nghề phụ:*

- Bố trí lô đất rộng và phù hợp với quy hoạch, có tường rào, cổng ngõ, kết nối với đường xã, thôn thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa bằng xe cơ giới.

- Diện tích đất bình quân 250-300m2/lô.

- Mật độ xây dựng 60-65%.

- Hình thức kiến trúc phù hợp đặc điểm, tính chất ngành nghề, bảo đảm thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt.

- Xây dựng công trình vệ sinh, xử lý nước thải, chất thải khép kín đảm bảo vệ sinh môi trường.

***3.2. Giải pháp quy hoạch:***

- Bố trí đất phù hợp với loại hình nhà ở, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của cư dân nông thôn. Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất sau khi đã trừ hành lang giao thông và đất hạ tầng khu dân cư.

- Quy hoạch khép kín các điểm dân cư và có kế hoạch di dời những điểm dân cư nhỏ lẻ vùng trũng thường chịu tác động của thiên tai vào các điểm dân cư mới để thuận lợi việc sắp xếp dân cư, ổn định sản xuất và sinh hoạt.

- Vận động nhân dân xây dựng nhà ở với kiến trúc truyền thống, xây dựng các công trình phụ trợ khép kín như: bếp, nhà vệ sinh bảo đảm, thuận tiện cho việc sinh hoạt trong gia đình, tuân thủ các quy định về xây dựng cơ bản.

4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội**:**

***4.1. Trụ sở làm việc cơ quan xã:***

- Giữ nguyên vị trí quy hoạch hiện hữu, gồm: Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN, các đoàn thể và xã đội. Tiến hành nâng cấp các hạng mục xuống cấp.

***4.2. Nhà làm việc công an xã:***

- Quy hoạch tại vị trí liền kề phía Bắc nhà văn hóa xã, diện tích đất 2.000m2. Xây dựng mới nhà làm việc đảm bảo công năng sử dụng theo quy định của ngành.

- Chỉ tiêu xây dựng:

*+ Diện tích xây dựng công trình tối đa: 40%*

*+ Cấp công trình: cấp III.*

*+ Hình thái kiến trúc phù hợp với chức năng chuyên môn.*

*+ Trồng cây xanh bóng mát trong khuôn viên ≥30%.*

***4.3. Cơ sở vật chất giáo dục:***

a) Cấp học mầm non:

- Nâng cấp, mở rộng điểm trường mầm non Đức Hiệp (CS1), thôn Phước Sơn với diện tích là 2.187 m2. Nâng tổng diện tích sau khi mở rộng lên thành 5.000m2. Xây dựng phòng chức năng, mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ dạy, học và vui chơi cho các cháu.

Giữ nguyên vị trí điểm trường mầm non Đức Hiệp (CS2), thôn An Long, chỉnh trang, mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ dạy, học và vui chơi cho các cháu.

- Chuyển mục đích sử dụng đất các điểm trường Mẫu giáo gồm: điểm Chú Tượng, Nghĩa Lập, Phước Sơn (điểm 1, 2), Phú An; với tổng diện tích là: 2.548,40m2.

***Bảng 15. Tổng hợp quy hoạch trường mầm non:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Điểm trường** | **Địa điểm  (thôn)** | **DT đất (m2)** | **Nội dung**  **thực hiện** |
| 1 | Trường mầm non Đức Hiệp (cs1) | Phước Sơn | 5.000,00 | Nâng cấp, mở rộng |
| 2 | Trường mầm non Đức Hiệp (cs2) | An Long | 1.965,00 | Nâng cấp |
| 3 | Điểm trường Mầm non Chú Tượng | Chú Tượng | 860 | Chuyển sang đất NVH Chú Tượng |
| 4 | Điểm trường mầm non Phước Sơn - (điểm 1) | Phước Sơn | 255,80 | Chuyển sang đất ở |
| 5 | Điểm trường mầm non Phước Sơn - (điểm 2) | Phước Sơn | 308,20 | Chuyển sang nhà sinh hoạt cộng đồng |
| 6 | Điểm trường mầm non Nghĩa Lập | Nghĩa Lập | 323,00 | Chuyển sang đất ở |
| 7 | Điểm trường mầm non Phú An | Phú An | 800,00 | Chuyển sang đất TDTT |

b) Cấp tiểu học:

- Quy hoạch mở rộng điểm trường tiểu học Đức Hiệp (điểm 1) tại vị trí hiện hữu, diện tích là 6121,0m2, nâng tổng diện tích sau khi mở rộng là 11.285 m2. Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình để đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

- Chuyển mục đích sử dụng đất điểm trường tiểu học Đức Hiệp (Điểm 2) sang đất sân thể thao thôn Nghĩa Lập; diện tích là: 2.569,00m2.

***Bảng 16. Tổng hợp quy hoạch trường tiểu học:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Điểm trường** | **Địa điểm  (thôn)** | **DT đất (m2)** | **Nội dung**  **thực hiện** |
| 1 | Trường tiểu học Đức Hiệp – điểm 1 | Phước Sơn | 11.285,00 | Nâng cấp, mở rộng |
| 2 | Trường tiểu học Đức Hiệp – điểm 2 | Nghĩa Lập | 2.569,00 | Chuyển sang đất thể dục thể thao thôn Nghĩa Lập |
| **Tổng cộng** | | | **13.854,00** |  |

c) Cấp trung học cơ sở:

Giữ nguyên vị trí quy hoạch tại thôn Phước Sơn với diện tích là: 7.516,00m2. Tiến hành mở rông diện tích thêm 2.484m2, nâng tổng diện tích sau khi mở rộng thành 10.000m2. Xây dựng nhà thi đấu đa năng dùng chung cho cấp tiểu học và THCS.

***4.4. Cơ sở vật chất văn hoá:***

a) Nhà văn hoá: Giữ nguyên nhà văn hoá xã tại thôn Phước Sơn, tiến hành sửa chữa, nâng cấp. Mua sắm trang thiết bị thiết chế nhà văn hóa, dụng cụ thể dục thể thao.

b) Khu thể thao xã: Giữ nguyên vị trí hiện hữu tại thôn Phú An, diện tích sử dụng đất 14.500m2, tiến hành nâng cấp, chỉnh trang hoàn thiện khu thể thao trung tâm xã gồm sân bóng đá, thiết bị thể dục thể thao ngoài trời, bể bơi chống đuối nước….

c) Nhà văn hoá (NVH) và khu thể thao thôn (KTT): Giữ nguyên vị trí quy hoạch tại các thôn. Xây dựng hoàn thiện hạ tầng, lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao.

***Bảng. Tổng hợp quy hoạch cơ sở vật chất văn hóa:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Địa điểm  (thôn)** | **DT đất (m2)** | **Nội dung thực hiện** |
| 1 | Nhà văn hoá xã | Phước Sơn | 2.198,00 | Mua sắm thiết bị  chuyên môn |
| 2 | Khu thể thao xã | Phú An | 14.500,00 | Cải tạo nâng cấp, mua sắm các thiết bị thể dục, thể thao |
| 3 | Nhà văn hoá – Sân thể thao thôn | | | |
| 3.1 | Thôn Phước Sơn | | |  |
|  | *Nhà văn hoá* | | *248,00* | *Nâng cấp* |
| *Sân thể thao (QH mới)* | | *5.000,00* | *QH mới STT và khu vui chơi giải trí* |
| 3.2 | Thôn Phú An | | |  |
|  | *Nhà văn hoá* | | *683,00* | *Nâng cấp* |
|  | *Sân thể thao* | | *Sử dụng chung STT xã* | |
| 3.3 | Thôn Nghĩa Lập | |  | |
|  | *Nhà văn hoá* | | *1.083,00* | *Nâng cấp, mua sắm thiết bị chuyên môn, dụng cụ TDTT* |
| *Sân thể thao* | | *2.569,00* | *QH Chuyển đất trường tiểu học Nghĩa Lập sang* |
| 3.4 | Thôn An Long | |  | |
|  | *Nhà văn hoá* | | *1.190,00* | *Nâng cấp, mua sắm thiết bị chuyên môn, dụng cụ TDTT* |
|  | *Sân thể thao* | | *2.950,00* | *Nâng cấp, xây dựng hoàn thiện* |
| 3.5 | Thôn Chú Tượng | |  | |
|  | *Nhà văn hoá* | | *1.222,80* | *Giữ chuẩn; nâng cấp, mở rộng, mua sắm thiết bị chuyên môn, dụng cụ TDTT* |
| *Sân thể thao* | | *3.402* | *Mở rộng, xây dựng hoàn thiện* |

***4.5. Cơ sở vật chất Y tế:***

- Trạm y tế xã: Giữ nguyên vị trí Trung tâm y tế xã; nâng cấp, mua sắm thiết bị; Quy hoạch vị trí xây dựng mới vườn thuốc Nam trạm y tế tại vị trí liền kề Phía Bắc nhà làm việc công an xã theo quy hoạch thuộc thôn Phước Sơn, với diện tích là 2.000,0 m2.

***4.6. Cơ sở vật chất thương mại, dịch vụ và viễn thông:***

- Giữ nguyên HTX Dịch vụ - Nông nghiệp tại vị trí hiện hữu thuộc thôn Phú An, với diện tích là 342,0 m2. Tiến hành nâng cấp các hạng mục xuống cấp.

- Giữ nguyên vị trí quy hoạch bưu điện văn hoá xã Đức Hiệp.

- Giữ nguyên vị trí cửa hàng xăng dầu Đức Hiệp với diện tích là 2.500 m2 và Mở rộng kho dự trữ lương thực với diện tích 20.900m2.

***Bảng. Tổng hợp quy hoạch cơ sở vật chất thương mại, dịch vụ và viễn thông:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Địa điểm  (thôn)** | **DT đất (m2)** | **Nội dung thực hiện** |
| 1 | HTX Nông nghiệp Đức Hiệp | Phú An | 342,00 | Nâng cấp |
| 2 | Bưu điện xã | Chú Tượng | 167,90 | Sửa chữa, nâng cấp |
| 3 | Cửa hàng xăng dầu Đức Hiệp | Phước Sơn | 2.500,00 | Nâng cấp |
| 4 | Mở rộng kho dự trữ lương thực | Phước Sơn | 20.900 | Quy hoạch mới |
| 5 | Quy hoạch điểm thu mua nông sản (HTX) | Phước Sơn | 6.500 | Quy hoạch mới |

II. ĐINH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN SẢN XUẤT**:**

1. Lĩnh vực phi nông nghiệp***:*** Phấn đấu đến năm 2025, tỷ trọng khu vực phi nông nghiệp chiếm 40%; giá trị sản xuất đạt 660 tỷ đồng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 80%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ 35 %, tạo việc làm mới ≥300 lao động.

***1.1. Định hướng quy hoạch***

a) Tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn:

- Không quy hoạch TTCN và ngành nghề nông thôn tập trung, sắp xếp lại những cơ sở sản xuất hiện hữu trên địa bàn xã không gây ô nhiễm môi trường, hạn chế tiếng ồn, khói bụi, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Khuyến khích phát triển các ngành nghề sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có như: cưa xẻ gỗ, chế biến nông sản, xây dựng dân dụng và một số ngành nghề khác, như: xay xát, sửa chữa cơ khí, điện máy,...

- Khôi phục nghề trồng dâu nuôi tằm tại thôn Phú An, tạo thêm công ăn việc làm ổn định cho lao động.

b) Thương mại, dịch vụ:

- Vùng 1. Dọc đường tỉnh ĐT.624B từ xã Đức Chánh đến xã Hành Thịnh qua trung tâm xã. Tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí, ăn uống, giải khát (Phước Sơn); các ki ốt bán vật tư phục vụ sản xuất, đồ gia dụng, nhu yếu phẩm,...

- Vùng 2. Dọc đường huyện ĐH.31 thuộc thôn Nghĩa Lập và An Long Tổ chức các ki ốt mua bán sản phẩm đặc trưng của địa phương, vật tư dân dụng và văn hoá phẩm.

c) Phát triển du lịch gắn với bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá:

- Tổ chức quy hoạch, tu bổ, chỉnh trang các di sản văn hoá lịch sử tại địa phương tạo ra liên kết vùng với các địa phương như Hành Thịnh, Đức Chánh, Đức Hòa, trong việc khai thác du lịch gắn với bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá tạo thêm việc làm cho lao động.

***Bảng. Quy hoạch di tích lịch sử, văn hoá, tôn giáo***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Địa điểm  (thôn)** | **DT đất**  **(m2)** | **Nội dung**  **thực hiện** |
| 1 | Nhà thờ tộc họ Nguyễn và nhà ông Nguyễn Chí | Nghĩa Lập | 4.685,00 | Nâng cấp |
| 2 | Chiến thắng ga Lâm Điền | Chú Tượng | 972,00 | Nâng cấp |
| 3 | QH khu bảo vệ Địa đạo Đá Nhà (Vị trí 1) | Phước Sơn | 10.000,00 | QH mới |
| 4 | QH khu bảo vệ Địa đạo Đá Nhà (Vị trí 2) | An Long | 10.000,00 | QH mới |

d) Quy hoạch công viên cây xanh: Quy hoạch 02 khu công viên cây xanh, điểm vui chơi, giải trí gồm: điểm tại thôn Phú An, diện tích là 7.100 m2 và STT kết hợp khu vui chơi tại thôn Phước Sơn, diện tích là 5.500m2. Tổ chức các loại hình vui chơi giải trí, thư giản phục vụ nhân dân tại địa phương.

đ) Quy hoạch đất vật liệu xây dựng & Môi trường:

- Quy hoạch bãi cát tại thôn An Long và Nghĩa Lập, với diện tích 15,05ha.

- Quy hoạch khai thác đất đồi làm vật liệu xây dựng tại núi Vom, thôn Phước Sơn và An Long, diện tích 11,00ha. Sau khi khai thác đất vật liệu đưa vào quy hoạch đất nông nghiệp khác (NHK).

- Quy hoạch bãi dự trữ và trung chuyển khoáng sản tại Núi Vom thôn An Long, diện tích 2,47 ha (vị trí đã khai thác đất đồi tại thửa đất 305, tờ bản đồ số 06).

- Quy hoạch mở rộng diện tích Hố xử lý rác xã Đức Hiệp tại Núi Vom thôn Phước Sơn, với diện tích 5.000 m2.

- Quy hoạch bãi đổ thải vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Vom thôn Phước Sơn, với diện tích 2.000 m2.

***Bảng. Tổng hợp quy hoạch TTCN – Ngành nghề nông thôn:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Ghi chú** |
| 1 | Quy hoạch bãi cát thôn An Long | An Long | 10,05 |  |
| 2 | Quy hoạch bãi cát thôn Nghĩa Lập | Nghĩa Lập | 5,0 |  |
| 3 | Quy hoạch Mỏ đất Núi Vom | Phước Sơn + An Long | 11,00 |  |
| 4 | Quy hoạch bãi dự trữ và trung chuyển khoáng sản sản tại Núi Vom thôn An Long | An Long | 2,47 | (vị trí đã khai thác đất đồi tại thửa đất 305, tờ bản đồ số 06). |
| 5 | Quy hoạch mở rộng diện tích Hố xử lý rác xã Đức Hiệp | Phước Sơn | 0,5 |  |
| 6 | Bãi đổ thải vật liệu xây dựng thông thường | Phước Sơn | 0,2 |  |
| **Tổng cộng** | |  | **29,22** |  |

e) Quy hoạch đất tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quy hoạch mở rộng chùa An Long, diện tích 3.500 m2

- Quy hoạch mở rộng chùa Chung Sơn, diện tích 1.500m2

***1.2. Giải pháp thực hiện:***

- Xây dựng cơ chế, chính sách, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư hỗ trợ phát triển ngành nghề phù hợp gắn với xây dựng nông thôn mới, vận động các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ trong khu dân di dời đến nơi quy hoạch tập trung, hạn chế thấp nhất ô nhiễm môi trường.

- Kêu gọi doanh nghiệp lớn, có năng lực, kinh nghiệm đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển thương mại dịch vụ tổng hợp, đa lĩnh vực theo quy hoạch. Hình thành các điểm dịch vụ hỗ trợ, tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương trong phát triển thương mại dịch vụ.

- Quy hoạch phát triển du lịch sinh thái đảm bảo hợp lý về mặt không gian; kết nối với các địa phương lân cận xây dựng và phát triển “Chuỗi du lịch cộng đồng”; khuyến khích nhân dân tham gia và hưởng lợi từ hoạt động du lịch, đảm bảo cân đối về môi trường, khai thác được lợi thế so sánh của địa phương phát triển bền ững và hiệu quả.

2. Lĩnh vực nông nghiệp**:** Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GTSX nông, lâm nghiệp tương ứng 7%/năm giai đoạn 2020 – 2025, cơ cấu giá trị chiếm 30%, giá trị sản xuất ước đạt 116,92 tỷ đồng; tỷ lệ lao động nông nghiệp còn 55%. Cần tập trung thực hiện các nội dung và giải pháp sau đây:

***2.1. Định hướng quy hoạch:***

2.1.1. Trồng trọt, lâm nghiệp và thuỷ sản:

a) Sản xuất lúa:Quy hoạch diện tích trồng lúa đến năm 2030 là 223,47ha, trong đó:

- Vùng sản xuất lúa theo hướng GAP, lúa hữu cơ 184,00 ha. Quy trình sản xuất thực hiện theo Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN) 11892-1:2017 Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) – Phần 1: Trồng trọt và TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ -  Phần 2: Trồng trọt hữu cơ.

***Bảng. Tổng hợp quy hoạch sản xuất lúa giống, lúa chất lượng:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung/Xứ đồng** | **Địa điểm**  **(thôn)** | **Diện tích**  **(ha)** |
|
| 1 | Quy hoạch vùng trồng lúa chất lượng, lúa giống xứ đồng Nghĩa Lập | Nghĩa Lập | 52,00 |
| 2 | Quy hoạch vùng trồng lúa chất lượng, lúa giống xứ đồng Phú An | Phú An | 45,00 |
| 3 | Quy hoạch vùng trồng lúa chất lượng, lúa giống xứ đồng Phước Sơn | Phước Sơn | 50,00 |
| 4 | Quy hoạch vùng trồng lúa chất lượng, lúa giống xứ đồng Chú Tượng | Chú Tượng | 30,00 |
| 5 | Quy hoạch vùng trồng lúa chất lượng, lúa giống xứ đồng An Long | An Long | 20,00 |
| **Tổng cộng** | | | **197,00** |

- Diện tích đất lúa còn lại 26,47ha, tăng cường áp dụng quy trình canh tác lúa tiên tiến, kỹ thuật canh tác lúa SRI*,* quy trình quản lý dịch hại tổng hợp IPM, ICM; công nghệ xử lý và bảo quản, chế biến sau thu hoạch; sử dụng giống mới thích ứng với biến đổi khí hậu, cho năng suất, chất lượng cao.

b) Cây hàng năm khác: Đến năm 2030, diện tích quy hoạch diện tích sản xuất các loại rau VietGAP, dâu tằm là 66,31ha. Các vùng sản xuất tập trung; tại các xứ đồng.

***Bảng. Tổng hợp quy hoạch các vùng sản xuất tập trung:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung/xứ đồng** | **Địa điểm**  **(thôn)** | **Diện tích**  **(ha)** |
|
| 1 | Quy hoạch vùng Sản xuất Nông nghiệp Bãi Soi dưới | Nghĩa Lập | 5,20 |
| 2 | Quy hoạch vùng vùng Sản xuất Nông nghiệp Bãi Soi trên | Phú An | 5,00 |
| 3 | Quy hoạch vùng vùng Sản xuất Nông nghiệp tại Bãi Dưới, Bãi Giữa, Bãi Trên, Bãi Ông Nghiệp | Phú An | 27,55 |
| 4 | Quy hoạch vùng vùng Sản xuất Nông nghiệp Đạt 9, Đạt 10, Gò Cừ | Phú An + Chú Tượng | 9,00 |
| 5 | Quy hoạch vùng trồng cây ăn quả ở Núi Vom | Phước Sơn+ An Long | 19,56 |
| **Tổng cộng** | |  | **66,31** |

c) Lâm nghiệp: Trong kỳ quy hoạch, giữ nguyên diện tích 10,75 ha rừng sản xuất, phát triển sản xuất bền vững theo hướng nông lâm kết hợp, tạo môi trường sinh thái hài hoà, tăng hiệu quả kinh tế từ rừng, đồng thời đóng vai trò là rừng phòng hộ trong những mùa mưa lũ.

d) Cây lâu năm: Quy hoạch vùng trồng cây ăn quả tại núi Vom thôn Phước Sơn, với diện tích 12,56 ha và vùng trồng cây ăn quả tại Cấm 2, thôn An Long với diện tích là 7 ha.

2.1.2. Phát triển kinh tế trang trại, gia trại và xây dựng sản phẩm OCOP:

a) Kinh tế trang trại, gia trại: Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại Núi Vom, thôn Phước Sơn, với diện tích là 116 ha.

b) Phát triển sản phẩm OCOP:

- Phát triển và đưa sản phẩm OCOP bánh mè Cô Mận đến với thị trường.

- Tổ chức sản xuất, đăng ký nhãn hiệu, mã vạch, phục vụ truy xuất nguồn gốc và giao dịch qua sàn thương mại điện tử.

***2.2. Giải pháp phát triển:***

- Những vùng chân cao thiếu nước, sản xuất lúa kém hiệu quả thực hiện chuyển đổi cây trồng với công thức canh tác phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Công thức canh tác được khuyến cáo như: lúa - ngô sinh khôi, lúa - lạc hoặc lúa - rau.

- Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đồng ruộng vùng quy hoạch sản xuất lúa tập trung. Tăng cường đầu tư thâm canh, sản xuất giống mới, giống có triển vọng; phấn đấu đưa năng suất lúa ≥70 tạ/ha.

- Xây dựng các điểm dịch vụ cung ứng vật tư, phân bón, thuốc trừ sâu,... HTX tổ chức các dịch vụ: làm đất, thu hoạch, phòng trừ dịch bệnh cây trồng để hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất.

- Thực hiện tốt liên kết “4 nhà” trong tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt. Tổ chức thực nghiệm các biện pháp kỹ thuật tổng hợp về giống, tiến bộ kỹ thuật và thị trường tiêu thụ,… phù hợp với thực tiễn của địa phương; trình diễn, chuyển giao công nghệ, sản xuất đại trà theo hướng hàng hóa.

- Giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng, kêu gọi và khuyến khích đầu tư sản xuất áp dung quy trình kỹ thuật sản xuất VietGAP, sản xuất hữu cơ, sản xuất tuàn hoàn. Tăng cường đầu tư thâm canh, sản xuất các giống mới có năng suất, chất lượng cao phù hợp với thị trường.

III. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**:**

**1. Nội dung quy hoạch**: Tích hợp và sử dụng kết quả quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức thời kỳ 2021 - 2030, cụ thể như sau:

***Bảng. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
|
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **908,73** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **568,10** | **62,52** |
|  | *Trong đó* |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 223,47 | 24,59 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 173,06 | 19,04 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 32,99 | 3,63 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 10,75 | 1,18 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS |  |  |
| 1.7 | Đất làm muối | LMU |  |  |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 127,83 | 14,07 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **340,23** | **37,44** |
|  | *Trong đó* |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 0,1 | 0,01 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,2 | 0,02 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 26,89 | 2,96 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 5,44 | 0,60 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,13 | 0,01 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | 2,32 | 0,26 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 26,15 | 2,88 |
| 2.9 | Đất hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện và xã | DHT | 139,89 | 15,39 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *62,46* | *6,87* |
| *-* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *25,75* | *2,83* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *0,04* | *0,00* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *2,27* | *0,25* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *2,59* | *0,29* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* |  |  |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *0,01* | *0,00* |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* |  |  |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *1,5* | *0,17* |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *0,29* | *0,03* |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang nhà tang lễ, nhà hoả táng* | *NTD* | *44,27* | *4,87* |
| *-* | *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội* | *DXH* | *0,45* | *0,05* |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *0,26* | *0,03* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,68 | 0,07 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,72 | 0,08 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 76,27 | 8,39 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT |  |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,27 | 0,03 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,18 | 0,24 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,63 | …………. |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 57,48 | 6,33 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,38 | 0,15 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **0,4** | **0,04** |

*(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức thời kỳ 2021-2030)*

***1.1. Đất nông nghiệp (NNP):*** Diện tích đất nông nghiệp là 568,10ha, chiếm 62,52%; giảm so với năm 2020 là 78,82ha, do chuyển sang sử dụng cho mục đích khác trong kỳ quy hoạch; cụ thể như sau:

- Đất lúa nước: 223,47 ha, chiếm 24,59%, giảm 30,16 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 173,06 ha, chiếm 19,04%, giảm 19,26ha.

- Đất trồng cây lâu năm: 32,99ha, chiếm 3,63%, giảm 70,343ha.

- Đất trồng rừng sản xuất: 10,75ha, chiếm 1,18%, giảm 83,98ha.

- Đất nông nghiệp khác: 127,83ha, chiếm 14,07%, tăng 124,92ha.

***1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):*** Đến năm 2030, diện tích là 340,23 ha, chiếm 37,44%; tăng so với năm 2020 là 78,84ha, do chuyển từ các loại đất khác sang sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp; trong đó:

- Đất quốc phòng: 0,1 ha, chiếm 0,01%, tăng: 0,1ha.

- Đất an ninh: 0,2 ha, chiếm 0,02%, tăng: 0,2ha.

- Đất cụm công nghiệp: 26,89 ha, chiếm 2,69%, tăng 14,6ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: 5,44 ha, chiếm 0,60%, tăng: 5,13ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,13 ha, chiếm 0,01%, không thay đổi.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: 2,32 ha, chiếm 2,30%, tăng: 31,00ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 26,15ha, chiếm 2,88%, tăng: 18,51 ha.

- Đất hạ tầng các cấp quốc gia, tỉnh, huyện và cấp xã: 139,89ha, chiếm 15,39%, tăng: 21,32 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,68ha, chiếm 0,07%, tăng: 0,07ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng: 0,72ha, chiếm 0,08%, tăng: 0,72ha.

- Đất ở tại nông thôn: 76,27ha, chiếm 8,93%, tăng: 16,55ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,27ha, chiếm 0,03%, không thay đổi.

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 2,18ha, chiếm 0,24%, tăng 2,13 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,63ha, chiếm 0,01%, (QH mở rộng chùa An Long; Chung Sơn).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 57,48ha, chiếm 6,33%, giảm 0,27ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,38ha, chiếm 0,15%, giảm 1,07ha.

***3. Đất chưa sử dụng (*CSD)*:***Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 là 0,4ha, chiếm 0,04%; giảm 0,02 ha.

***Bảng. Tổng hợp cân đối đất***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Năm 2020** | | **Năm 2030** | | **Tăng/ giảm (+)/(-)** |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
|
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **908,73** | **100** | **908,73** | **100,00** | **0,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **646,92** | **71,19** | **568,10** | **62,52** | **-78,82** |
|  | *Trong đó* |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 253,63 | 27,91 | 223,47 | 24,59 | -30,16 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 192,32 | 21,16 | 173,06 | 19,04 | -19,26 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 103,33 | 11,37 | 32,99 | 3,63 | -70,34 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 0,00 | 0,00 | - | 0,00 | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 94,73 | 10,42 | 10,75 | 1,18 | -83,98 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 0,00 | 0,00 | 0 | 0,00 | 0,00 |
| 1.7 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 2,91 | 0,32 | 127,83 | 14,07 | 124,92 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **261,39** | **28,76** | **340,23** | **37,44** | **78,84** |
|  | *Trong đó* |  |  |  | 0 |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP |  |  | 0,1 | 0,01 | 0,10 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN |  |  | 0,2 | 0,02 | 0,20 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | - |  | 0 |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 12,29 | 1,35 | 26,89 | 2,96 | 14,60 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,31 | 0,03 | 5,44 | 0,60 | 5,13 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,13 | 0,01 | 0,13 | 0,01 | 0,00 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | 2,47 | 0,27 | 2,32 | 0,26 | -0,15 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 7,64 |  | 26,15 | 2,88 | 18,51 |
| 2.9 | Đất hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện và cấp xã | DHT | 118,57 | 13,05 | 139,89 | 15,39 | 21,32 |
|  | Trong đó: |  |  |  | 0 |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *44,56* | *4,90* | *62,46* | *6,87* | *17,90* |
| *-* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *26,81* | *2,95* | *25,75* | *2,83* | *-1,06* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *0* |  | *0* |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *0,05* | *0,01* | *0,04* | *0,00* | *-0,01* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *2,28* | *0,25* | *2,27* | *0,25* | *-0,01* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *2,3* | *0,25* | *2,59* | *0,29* | *0,29* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *0,01* | *0,00* | *0* | *0,00* | *-0,01* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *0,01* | *0,00* | *0,01* | *0,00* | *0,00* |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *0* | *0,00* | *0* | *0,00* | *0,00* |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *0* | *0,00* | *1,5* | *0,17* | *1,50* |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *0,29* | *0,03* | *0,29* | *0,03* | *0,00* |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa* | *NTD* | *41,95* | *4,62* | *44,27* | *4,87* | *2,32* |
| *-* | *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội* | *DXH* | *-* |  |  |  |  |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *0,31* | *0,03* | *0,26* | *0,03* | *-0,05* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | *-* |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,61 | 0,07 | 0,68 | 0,07 | *0,07* |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  |  | 0,72 | 0,08 | *0,72* |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 59,72 | 6,57 | 76,27 | 8,39 | 16,55 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT |  |  |  |  |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,27 | 0,03 | 0,27 | 0,03 | 0,00 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,05 | 0,01 | 2,18 | 0,24 | 2,13 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,13 | 0,01 | 0,13 | 0,01 | 0,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối | SON | 57,75 | 6,36 | 57,48 | 6,33 | -0,27 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,45 | 0,16 | 1,38 | 0,15 | -0,07 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0 | 0,00 | 0 | 0,00 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **0,42** | **0,05** | **0,4** | **0,04** | **-0,02** |

*(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức thời kỳ 2021-2030)*

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**:**

1. Hệ thống giao thông**:**

***1.1. Định hướng quy hoạch:***

a) Giao thông đối ngoại:

***-*** Giữ nguyên hướng tuyến của các tuyến giao thông đối ngoại chạy qua địa bàn xã theo quy hoạch giao thông của cấp trên.

- Đường huyện ĐH.31B (Bồ đề -Chợ Vom) và Tuyến đường huyện (Mộ Đức II – Ngõ Căng) và đường vào cụm công nghiệp Quán Lát: Đề nghị nâng cấp mở rộng theo chuẩn, kết hợp với kiên cố hóa kênh S18-2a theo dạng cống hộp, nắp đan, tạo cảnh quan, mỹ quan cho khu trung tâm xã.

b) Giao thông đối nội:

- Giao thông nông thôn: Phát triển hệ thống giao thông nông thôn trên cơ sở các tuyến đường hiện có; nâng cấp, mở rộng để đảm bảo kết nối giao thông thông suốt giữa trung tâm xã với các thôn trong xã và giao thông đối ngoại.

- Đường trục chính nội đồng: Mở rộng và cứng hóa các tuyến đường nội đồng hiện có, mở thêm các tuyến mới vào khu sản xuất tập trung quy mô lớn và khu quy hoạch dồn điền đổi thửa.

***1.2. Nội dung, khối lượng và giải pháp thiết kế:***

1.2.1. Nội dung, khối lượng:

a) Tiến hành mở mới, nâng cấp và cứng hóa 15.187 mét; trong đó: đường xã 4.110 mét, đường thôn và liên thôn: 1.655 mét, đường ngõ xóm: 2.237 mét, đường trục chính nội đồng: 7.185 mét; trong đó:

- Giai đoạn 2024-2025: 5.201 mét

- Giai đoạn 2026-2030: 9.986mét

*(Chi tiết như phụ lục số 2 kèm theo)*

b) Ngoài khối lượng nêu trên, khối lượng quy hoạch giao thông thực hiện theo kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và vốn đầu tư hàng năm được cấp trên phân bổ.

1.2.2. Giải pháp thiết kế:

|  |  |
| --- | --- |
| Đường tỉnh | ***+*** *Cấp kỹ thuật theo TCVN 4054:2005: IV*  *+ Tốc độ thiết kế: 60 km/h;*  *+ Số làn xe: 02 làn;*  *+ Chiều rộng: 3,5m/làn;*  *+ Nền đường: 9 m;*  *+ Chiều rộng lề và gia cố: 1 m;* |
| Đường huyện | ***+*** *Cấp kỹ thuật theo TCVN 4054:2005: IV*  *+ Tốc độ thiết kế: 40 km/h;*  *+ Số làn xe: 02 làn;*  *+ Chiều rộng: 2,75m/làn;*  *+ Nền đường: 7,5 m;*  *+ Chiều rộng lề và gia cố: 1 m;* |
| Đường xã | ***+*** *Cấp kỹ thuật theo TCVN 10380:2014: A*  *+ Tốc độ tính toán: 30 (20) km/h;*  *+ Mặt đường tối thiểu: 3,5 m;*  *+ Lề đường tối thiểu: 1,50 (1,25) m;*  *+ Nền đường tối thiểu: 6,5 (6,0) m;*  *+ Độ dốc siêu cao lớn nhất: 6 m;*  *+ Bán kính đường cong tối thiểu: 60 (30) m;*  *+ Bán kính đường cong tối thiểu không siêu cao: 350 (200) m;*  *+ Độ dốc dọc lớn nhất: 5%;* |
| Đường thôn | ***+*** *Cấp kỹ thuật theo TCVN 10380:2014: B*  *+ Tốc độ tính toán: 20 (15) km/h;*  *+ Mặt đường rộng tối thiểu: 3,5 (3,0) m;*  *+ Lề đường rộng tối thiểu: 0,75 (0,5) m;*  *+ Nền đường tối thiểu: 5,0 (4,0) m;*  *+ Độ dốc siêu cao lớn nhất: 5%;*  *+ Bán kính đường cong tối thiểu: 30 (15) m;*  *+ Độ dốc dọc lớn nhất: 5%;* |
| Đường ngõ, xóm | ***+*** *Cấp kỹ thuật theo TCVN 10380:2014: C*  *+ Tốc độ tính toán: 15 (10) km/h;*  *+ Mặt đường tối thiểu: 3,0 (2,0) m;*  *+ Bán kính đường cong tối thiểu: 15 m;*  *+ Độ dốc dọc lớn nhất: 5 (15)%;* |
| Đường trục chính nội đồng | ***+*** *Cấp kỹ thuật theo TCVN 10380:2014: D*  *+ Nền đường rộng ≥ 3,5 m.*  *+ Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5 m;*  *+ Bề rộng nền đường tối thiểu: 2,0 m;*  *+ Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 5 m;* |

c) Tiêu chí kết cấu mặt đường GTNT điển hình:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lưu lượng xe thiết kế (Nn), xqđ/nđ** | **Kết cấu mặt đường** | |
| **Lớp vật liệu** | **Chiều dày, cm** |
| Đường xã  50 ÷ <100 | **B 2-3** | |
| BTXM | 16 ÷ 18 |
| Đá dăm trộn nhũ tương nhựa đường/ láng nhựa | 2 ÷ 3 |
| Cấp phối thiên nhiên hoặc đất gia cố xi măng, vôi, tro bay/ cấp phối đá dăm (đá cuội)/ mặt đường cũ | 18 ÷ 22 |
| Nền đất |  |
| **B 2-4** | |
| Láng nhựa 2; 3 lớp/ Carboncor asphalt | 2 ÷ 3 |
| Đá dăm thấm nhập 6cm nhựa đường | 10 ÷ 12 |
| Đất gia cố vôi, xi măng | 22 ÷ 26 |
| Nền đất |  |
| **B 2-5** | |
| Đá dăm trộn nhũ tương nhựa đường/láng nhựa 3 lớp/Carboncor asphalt | 2 ÷ 3 |
| Cấp phối đá dăm/ đá dăm macadam | 14 ÷ 16 |
| Cấp phối thiên nhiên | 18 ÷ 22 |
| Nền đất |  |
| **B 2-6** | |
| Cấp phối đồi, cấp phối thiên nhiên | 16 ÷ 18 |
| Nền đất |  |
| Đường thôn  < 50 | **B 3-2** | |
| Đá dăm trộn nhũ tương nhựa đường/ láng nhựa 3 lớp/ Carboncor asphalt | 2 ÷ 3 |
| Cấp phối đá dăm/ đá dăm macadam | 18 ÷ 20 |
| Nền đất |  |
| **B 3-3** | |
| Găm đá láng nhựa 3 lớp trên sỏi sạn gia cố xi măng, tro bay/ đất cấp phối đồi gia cố xi măng, vôi/ đất gia cố vôi | 18 ÷ 22 |
| Nền đất |  |
| **B 3-4** | |
| Lớp phủ mặt bằng cát chống bong bật | 2 ÷ 3 |
| Cấp phối đá dăm, đá dăm macadam, cấp phối sỏi sạn | 20 ÷ 30 |
| Nền đất |  |
| **B 3-5** | |
| Cấp phối đồi, cấp phối thiên nhiên | 14 ÷ 16 |
| Nền đất |  |
| **B 3-6** | |
| Đá lát, gạch lát nghiêng | ~ 20 |
| Đệm vữa cát + vôi/ cát | 3 ÷ 4 |
| Nền đất |  |
| **B 3-7** | |
| Gạch vỡ, đá thải trộn đất/ xỉ lò các loại/ đất + cát | 15 ÷ 20 |
| Nền đất |  |

**2. Hệ thống thủy lợi và phòng tránh giảm nhẹ thiên tai:**

***2.1. Định hướng quy hoạch:*** Tập trung kiên cố hệ thống thuỷ lợi đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động >90% và diện tích cây trồng chủ lực của được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo quy định; đồng thời đảm bảo yêu cầu chủ động phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

***2.2. Khối lượng thực hiện:***

-Kiên cố hoá 5.440 mét kênh mương; trong đó: giai đoạn 2024-2025: 670 mét và giai đoạn 2026-2030: 4.770 mét.

- Xây dựng kè chống sạt lỡ với chiều dài là 3.773 mét; trong đó: giai đoạn 2024-2025: 773 mét và giai đoạn 2026-2030: 3.000 mét.

*(Chi tiết như phụ lục số 2 kèm theo)*

- Ngoài khối lượng nêu trên, khối lượng quy hoạch thuỷ lợi thực hiện theo kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và vốn đầu tư hàng năm được cấp trên phân bổ.

***2.3. Giải pháp thiết kế:*** Mặt cắt ngang điển hình của từng tuyến kênh là mặt cắt ngang hình thang. Tùy theo diện tích tưới của từng tuyến mà chọn kích thước mặt cắt phù hợp; cụ thể như sau:

- Đối với kênh cấp 3: chọn mặt cắt theo quy cách: bề rộng (B): 40 - 60cm, cao (H): 60-80cm.

- Đối với kênh nội đồng: chọn mặt cắt theo quy cách: bề rộng (B): 30-40cm, cao (H): 50-60cm.

***2.4. Giải pháp quản lý, vận hành:***

- Quy hoạch thủy lợi kết hợp với giao thông theo hướng kết nối thông suốt với các địa phương trong vùng để thuận tiện trong việc tưới, tiêu phục vụ sản xuất. Quy định hành lang bảo vệ an toàn kênh mương theo quy định của Luật Thủy lợi.

- Thường xuyên tu sữa, nạo vét, thông luồng các tuyến mương nội đồng để phát huy hiệu quả tưới tiêu, đáp ứng phát triển sản xuất. Định kỳ kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng, khắc phục những sự bố bất lợi gây ảnh hưởng hoạt động tưới tiêu.

***2.6. Công tác phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai:*** Công tác phòng tránh giảm nhẹ thiên tai trên đìa bàn được tập trung ở những địa bàn xung yếu ven sông Thoa, bằng các giải pháp cụ thể như:

- Nạo vét khơi thông dòng chảy hiện có để thoát nhanh khi có mưa lũ.

- Trồng cây xanh, tre trúc dọc bờ sông để chống sạt lỡ đất.

- Nâng cấp cục bộ đối với nhà ở, công trình ở những vùng trũng thấp thường bị ngập lụt.

- Xây dựng kè chống lở tại những khu vực xung yếu dọc bờ sông Thoa, sông Vệ.

- Vào mùa mưa lũ cử người canh gác, hướng dẫn nhân dân các giải pháp phòng tránh thiên tai an toàn.

**3. Hệ thống cấp điện:**

**3.1. Đinh hướng quy hoạch:** Đầu tư nâng cấp hệ thống đường dây 0,4kv đảm bảo an toàn điện, phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân.

***3.2. Chỉ tiêu cấp điện:***

- Điện sinh hoạt: ≥150KWh/người.

- Công trình công cộng ≥15% nhu cầu điện sinh hoạt.

- Sản xuất: theo các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất.

- Tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng ≥ 50%.

***3.3. Phụ tải điện:***

***Bảng. Phụ tải điện:***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục phụ tải** | **ĐVT** | **Định mức** | **KW phụ tải** | |
| **2025** | **2030** |
|  | **Dân số** |  |  | **6.613** | **6.831** |
| 1 | Điện sinh hoạt | KW | 0,15 | 992 | 1.025 |
| 2 | Điện công cộng, dịch vụ | KW | 15% | 149 | 154 |
|  | **TỔNG CỘNG** | **KW** |  | **1.141** | **1.178** |
| 3 | Điện dự phòng + tổn thất | KW | 15% | 171 | 177 |
|  | **Tổng phụ tải** | **KW** |  | **1.312** | **1.355** |
| 4 | Hệ số đồng thời (Kđt) |  |  | 0,65 | |
| 5 | Hệ số sử dụng (Ksd ) |  |  | 0,80 | |
|  | **Tổng công suất cần cấp** | **KW** |  | **682** | **705** |
| 6 | Hệ số công suất |  |  | 0,85 | |
|  | **Tổng công suất yêu cầu** | **KVA** |  | **803** | **829** |

***3.4. Định hướng cấp điện và giải pháp quản lý:***

Công tác đầu tư sửa chữa, nâng cấp, cải tạo lưới điện phục vụ điện cho sản xuất và sinh hoạt đảm bảo an toàn theo quy định do Công ty Cổ phần điện Mộ Đức quản lý thực hiện.

4. Hệ thống cấp nước sinh hoạt**:**

***4.1. Định hướng quy hoạch:***

a) Tại các thôn: Sử dụng nguồn nước ngầm thông qua giếng khoan ở độ sâu ≥20 mét để sinh hoạt.

b) Cấp nước tập trung:

- Nâng cấp, mở rộng hệ thống cáp nước sinh hoạt liên xã Đức Nhuận, Đức Hiệp đảm bảo cấp nước thường xuyên.

***4.2. Chỉ tiêu cấp nước:***

- Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD.

- Chọn tiêu chuẩn Q = 60lít/người/ngày-đêm.

Chi tiết nhu cầu dùng nước.

***Bảng. Tổng hợp chỉ tiêu cấp nước:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng** | **Tiêu chuẩn** | **Nhu cầu  (m3/người/ngày-đêm)** | |
| **Năm 2025** | **Năm 2030** |
|  | **Số người dùng nước** |  | **6.613** | **6.831** |
| 1 | Nước sinh hoạt | 60 lít/người/ngày-đêm | 396,78 | 409,86 |
| 2 | Nước cộng cộng, dịch vụ | 10% QSH | 39,68 | 40,99 |
| 3 | Nước sản xuất nhỏ, TTCN | 8% QSH | 31,74 | 32,79 |
|  | **Tổng 1** |  | **468,20** | **483,63** |
| 4 | Nước dự phòng rò rỉ | ≤15% tổng | 70,23 | 72,55 |
|  | **Tổng 2** |  | **538,43** | **556,18** |
| 5 | Nước bản thân nơi cấp | ≤4 % tổng | 21,54 | 22,25 |
| **Tổng cộng (1 + 2)** | | | **559,96** | **578,42** |

***4.3. Giải pháp cấp nước:***

- Đầu tư xây dựng mạng lưới đường ống, đấu nối vào hệ thống đường ống cấp nước chính của công trình, dẫn về các điểm dân cư tập trung để cấp nước sinh hoạt cho nhân dân.

- Áp lực đường ống đảm bảo cấp nước cho nhà 2 tầng với áp lực tự do thấp nhất là 15m; đối với nhà cao hơn 02 tầng dùng bể chứa và bơm tăng áp lực cục bộ.

**5. Hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:**

***5.1. Định hướng quy hoạch:***

a) Tiêu chuẩn và dự báo khối lượng nước thải.

- Tiêu chuẩn chất thải theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD.

- Dân số năm 2025: 6.613 người và năm 2030: 6.831người.

- Dự kiến khối lượng chất thải.

***Bảng. Tổng hợp khối lượng chất thải:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủng loại** | **Tiêu chuẩn** | **Năm 2025** | **Năm 2030** |
|
| **Dân số** |  | **6.613** | **6.831** |
| **I/ Nước thải (m3/ngày-đêm)** |  | **465,56** | **480,90** |
| Sinh hoạt | 80 lít/người/ngày (80%) | 423,23 | 437,18 |
| Công cộng, dịch vụ | 10% Qsh | 42,32 | 43,72 |
| **II/ Chất thải rắn (CTR)** |  | **5,45** | **5,61** |
| Sinh hoạt | 0,8kg/người/ngày | 5,22 | 5,38 |
| Công cộng | 5% Qsh | 0,23 | 0,24 |

b) Quản lý nước thải:

- Tại khu trung tâm xã: Sử dụng hệ thống thoát nước chung, nước thải đã xử lý qua bể tự hoại được xả vào hệ thống nước mưa.

- Tại các thôn: Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng các hố tự hoại, các hố thấm. Nước thải chăn nuôi được xử lý tại hộ gia đình.

- Tại khu thương mại dịch vụ: Thu gom theo hệ thống thoát nước riêng và xử lý đạt quy định về môi trường trước khi xả ra hệ thống chung.

c) Quản lý chất thải rắn:

- Đặt các thùng thu gom rác công cộng trên các trục đường chính, nơi dân cư tập trung đông đúc để thu gom và vận chuyển rác thải đến nơi xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn tại các cơ quan, công cộng, chợ, dịch vụ thương mại phải được thu gom, phân loại và vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn trong sinh hoạt hộ gia đình, các khu dân cư thôn, xóm do hộ gia đình tự phân loại để xử lý theo hướng dẫn.

- Bố trí các điểm chứa rác tập trung để thu gom vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định. Nghiêm cấm việc vứt rác thải bừa bãi, không đúng nơi quy định,…

***5.2. Quản lý nghĩa trang:***

- Quy hoạch nâng cấp, mở rộng nghĩa trang liệt sĩ, với diện tích mở rộng là 2.670m2. Nâng tổng diện tích sau khi mở rộng là 5.204 m2.

- Giữ nguyên hiện trạng quy hoạch nghĩa trang hiện hữu, không cho chôn cất ở những nghĩa trang gần khu dân cư, không đúng quy định.

- Từng bước quy tập, di dời các điểm nghĩa trang tự phát, mồ mả phân tán gần khu dân cư để đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Quy hoạch mở rộng các nghĩa trang nhân dân trên địa bàn xã, diện tích sử dụng đất 107.000 m2. Xây dựng quy chế, quản lý xây dựng mồ mả theo quy định.

***Bảng. Tổng hợp quy hoạch nghĩa trang***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích (m2)** | **Ghi chú** |
| 1 | Nghĩa trang liệt sĩ | Phú An | 5.204 |  |
| 2 | Chỉnh trang nghĩa trang nhân dân Núi Vom | Phước Sơn | 57.000 |  |
| 3 | Chỉnh trang nghĩa trang nhân dân Gò Da | An Long + Nghĩa Lập | 50.000 |  |
| **Tổng cộng** | | | **112.204** |  |